

BIỂU 01/CH: HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020
HUYỆN BẮC TÂN UYÊN - TỈNH BÌNH DƯƠNG (cập nhật đến 30/9/2020)

Đơn vị tính: ha

Số TT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Tân Định	Bình Mỹ	Tân Bình	Tân Lập	Tân Thành	Đất Cuốc	Hiếu Liêm	Lạc An	Tân Mỹ	Thường Tân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Tổng diện tích tự nhiên		40.030,75	8.556,94	5.643,13	2.893,40	2.782,48	2.688,21	3.124,20	4.549,62	3.508,76	4.050,46	2.233,53
1	Đất nông nghiệp	NNP	34.237,91	7.597,28	5.288,55	2.036,92	2.607,71	2.371,61	2.348,55	4.051,87	3.132,05	3.343,16	1.460,19
1.1	Đất trồng lúa	LUA	840,46								307,72	143,01	389,73
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>											
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	254,57	13,95	2,93	1,80	14,45		24,92	12,63	26,22	124,93	32,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.964,08	7.526,51	5.283,76	2.032,58	2.589,20	2.362,12	2.224,29	3.620,74	2.426,70	2.887,63	1.010,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD											
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	957,08						65,75	366,77	362,21	162,35	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	61,16	4,12	0,47	1,54	0,15		3,29	2,21	7,23	17,52	24,63
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	160,54	52,70	1,39	1,00	3,91	9,49	30,30	49,52	1,97	7,72	2,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.792,84	959,66	354,58	856,48	174,77	316,60	775,65	497,75	376,71	707,30	773,34
2.1	Đất quốc phòng	CQP	232,99					7,18		174,59	18,63	32,59	
2.2	Đất an ninh	CAN	228,76	207,47			0,17		7,65	13,00			0,47
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	753,93			354,35			399,58				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	94,51									94,51	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	52,63	26,52	3,39	7,15	0,26	2,88	0,82		0,13	10,86	0,62
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	400,01	0,93	56,04	11,18	33,76	1,64	108,25	14,99	0,59	141,43	31,21
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	27,04				20,51		6,53				
2.9	Đất PTHT cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.698,77	392,79	155,48	174,26	79,72	219,28	158,37	111,74	133,14	162,01	111,98
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	37,41		0,75				35,58			1,08	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA											
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	565,25	42,05	88,48	219,20	29,98		26,62	14,06	85,64	28,55	30,66
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	48,21					48,21					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	12,68	0,64	0,85	1,29	0,70	2,31	4,33	1,21	0,42	0,54	0,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở của TCSN	DTS	13,41					13,41					
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,78	0,58		0,22	2,07		1,21	1,95	7,13	0,62	
2.19	Đất làm NTND, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	97,19	32,02	7,18	15,47	3,43	6,19	2,17	1,49	7,52	6,74	14,98
2.20	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	594,20			20,16						152,62	421,42
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	4,49	0,60	0,47	0,37	0,31	0,49	0,66	0,18	0,69	0,49	0,23
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	15,80		0,10	7,36	0,62	5,81	0,17		0,24		1,50
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	5,79		0,58	0,31	0,56	0,12	0,19	0,14	0,63	0,76	2,50
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	895,91	256,02	41,26	45,16	2,68	9,08	23,48	164,40	121,95	74,50	157,38
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC											
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,08	0,04					0,04				
3	Đất chưa sử dụng	CSD											
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN											
5	Đất khu kinh tế*	DBT											
6	Đất đô thị*	DDL											

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên